|  |  |
| --- | --- |
| SỞ GD&ĐT LẠNG SƠN  **TRƯỜNG THPT TRÀNG ĐỊNH** | **BẢNG ĐẶC TẢ KĨ THUẬT ĐỀ KIỂM TRA KÌ II LỚP 11 NĂM HỌC 2023 - 2024**  **MÔN: CÔNG NGHỆ NN**  *Thời gian làm bài: 45 phút* |

**II. MA TRẬN VÀ BẢN ĐẶC TẢ**

## 1. Bản đặc tả môn

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chương/chủ đề** | **Nội dung** | **Mức độ kiểm tra, đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | | |
| **NB** | **TH** | **VD** | **VDC** |
| **1** | **Giới thiệu chung về chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Trình bày được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Trình bày được triển vọng của chăn nuôi trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của chăn nuôi đối với đời sống con người và nền kinh tế.  - Phân tích được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương.  - Liên hệ với thực tiễn để nêu được vai trò của chăn nuôi đối với gia đình và địa phương  Vận dụng  - Đánh giá được triển vọng của chăn nuôi ở gia đình và địa phương | **2** | **1** |  |  |
|  | 1.2. Phân loại vật nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo nguồn gốc.  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học.  - Nêu được cách phân loại vật nuôi theo mục đích sử dụng.  **Thông hiểu:**  - Phân loại được các loại vật nuôi theo nguồn gốc.  - Phân loại được các loại vật nuôi theo đặc tính sinh vật học.  - Phân loại được các loại vật nuôi theo mục đích sử dụng.  **Vận dụng**  - Phân loại được các vật nuôi của địa phương vào các nhóm phù hợp theo nguồn gốc, đặc tính sinh vật học và mục đích sử dụng. | 1 | 1 | **1** |  |
|  | 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….)  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ý nghĩa của một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi (trong công tác giống, trong nuôi dưỡng và chăm sóc, trong xử lý chất thải và bảo vệ môi trường,….).  - Trình bày được những thành tựu trong chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương. | **2** | **1** |  |  |
|  | 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được một số một số phương thức chăn nuôi phổ biến ở Việt Nam.  - Nêu được đặc điểm của một số phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được xu hướng phát triển của chăn nuôi ở Việt Nam và trên thế giới.  - Nêu được đặc điểm của chăn nuôi bền vững, chăn nuôi thông minh.  **Thông hiểu:**  - Phân biệt được các hình thức chăn nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu nhược điểm của các phương thức chăn nuôi phổ biến.  - Trình bày được những phương thức chăn nuôi đang được áp dụng ở gia đình, địa phương.  **Vận dụng**  - Đề xuất được phương thức chăn nuôi phù hợp cho một số đối tượng vật nuôi ở gia đình và địa phương. | **2** | **2** | **1** |  |
|  | 1.5. Yêu cầu của người lao động trong chăn nuôi | **Nhận biết:**  - Nêu được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được những yêu cầu cơ bản với người lao động của một số ngành nghề phổ biến trong chăn nuôi.  - Nhận thức được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi  **Vận dụng:**  Đánh giá được sự phù hợp của bản thân với các ngành nghề trong chăn nuôi. | 1 | 1 |  |  |
| **2** | **Công nghệ nhân giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | **Nhận biết:**  **-** Trình bày được khái niệm giống vật nuôi.  - Nêu được vai trò của giống trong chăn nuôi.  **Thông hiểu:**  - Giải thích được vai trò của giống đối với chăn nuôi (năng suất, chất lượng sản phẩm chăn nuôi, khả năng chống chịu điều kiện bất lợi, …) | 2 | 2 |  |  |
| 2.2. Các chỉ tiêu  cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các chỉ tiêu cơ bản trong chọn giống vật nuôi.  - Kể tên được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Trình bày được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  **Thông hiểu:**  - Xác định được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Hiểu được khái niệm sinh trưởng, phát dục ở vật nuôi  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  **Vận dụng :**  - Phân biệt được các phương pháp chọn giống vật nuôi  **Vận dụng cao:**  - Đề xuất được phương pháp chọn giống vật nuôi phù hợp với từng đối tượng vật nuôi và mục đích cụ thể. | 3 | 2 |  |  |
|  | 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | **Nhận biết:**  - Kể tên được các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được khái niệm và các đặc điểm cơ bản của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - Nêu được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  **Thông hiểu:**  - Phân tích được ưu và nhược điểm của các phương pháp nhân giống vật nuôi phổ biến.  - So sánh được các phương pháp chọn giống vật nuôi phổ biến.  - Xác định được phương pháp nhân giống vật nuôi phù hợp với mục đích của chọn giống.  - Nêu được một số phương pháp nhân giống vật nuôi đang được áp dụng. | 3 | 2 |  | **1** |

## 2. Ma trận đề kiểm tra môn Công nghệ chăn nuôi 11

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung kiến thức** | **Đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | | | | | |  | | **Tổng** | | | **%**  **tổng điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | | **Số CH** | | **Thời gian**  **(phút)** |
| **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **Số**  **CH** | **Thời gian**  **(phút)** | **TN** | **TL** |
| **1** | **Giới thiệu chung về**  **chăn nuôi** | 1.1. Vai trò, triển vọng của chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 3 | 0 | 3,0 | 7,5 |
| 1.2. Phân loại vật nuôi. | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 | 1 | 4 |  |  | 2 | 0 | 6,25 | 15 |
| 1.3. Một số thành tựu nổi bật trong chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 3 | 0 | 3,0 | 7,5 |
| 1.4. Phương thức chăn nuôi và xu hướng phát triển của chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 | 1 | 4,0 |  |  | 4 | 1 | 8,5 | 20,0 |
|  |  | 1.5 Yêu cầu của người lao động  trong chăn nuôi | 1 | 0,75 | 1 | 1,5 |  |  |  |  | 2 | 0 | 2,25 | 5,0 |
| **2** | **Công nghệ**  **giống vật nuôi** | 2.1. Khái niệm và vai trò của giống trong chăn nuôi. | 2 | 1,5 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 4 | 0 | 4,5 | 10,0 |
| 2.2. Các chỉ tiêu  cơ bản và phương pháp chọn giống vật nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  |  |  | 5 | 0 | 5,25 | 12,5 |
| 2.3. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. | 3 | 2,25 | 2 | 3,0 |  |  | 1 | 7 | 5 | 1 | 12,25 | 22,5 |
| **Tổng** | |  | **16** | **12** | **12** | **18** | **2** | **8** | **1** | **7** | **28** | **3** | **45** | **100** |
| **Tỉ lệ (%)** | |  |  | **40** |  | **30** |  | **20** |  | **10** |  |  |  |  |
| **Tỉ lệ chung %)** | |  |  |  | **770** |  |  | **30** | |  |  |  |  |  |

**III. ĐỀ VÀ ĐÁP ÁN**

|  |  |
| --- | --- |
| **MD 123**  **Câu 1.** Vai trò của chăn nuôi với phát triển kinh tế là  **A. cung cấp sức kéo, phân bón cho trồng trọt, cung cấp nguyên liệu cho chế biến, xuất khẩu**.  B. cung cấp nguồn thực phẩm cho con người.  C. giúp sản xuất ra các sản phẩm công nghiệp, cơ khí.  D. đảm bảo sức khỏe cho vật nuôi, cây trồng.  **Câu 2.** Triển vọng của ngành chăn nuôi là  **A. phát triển nhờ ứng dụng khoa học công nghệ**  **B.** phát triển chăn nuôi công nghệ cao, bền vững.  **C.** cung cấp thực phẩm sạch, an toàn.  **D.** mở rộng quy mô lớn, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.  **Câu 3.** Có bao nhiêu cách phân loại vật nuôi  A. 1 B. 2 **C. 3** D. 4  **Câu 4: Đâu là thành tựu trong chăm sóc vật nuôi**  A. Thụ tinh nhân tạo B. Chế phẩm vi sinh vật xử lí chuồng trại **C. Máy tắm cho bò** D. Cấy truyền phôi  **Câu 5**. Công nghệ Biogas là thành tựu nào trong chăn nuôi  A. Chăm sóc vật nuôi **B. Xử lí chất thải** C. Nhân giống vật nuôi D. Phòng và điều trị bệnh  **Câu 6.** Hạn chế của chăn thả tự do là gì?  **A.** Mức đầu tư thấp.  **B.** Tận dụng được nguồn thức ăn tự nhiên và phụ phẩm nông nghiệp.  **C. Năng suất thấp, hiệu quả kinh tế thấp.**  **D.** Ít gây ô nhiễm môi trường.  **Câu 7.** Quá trình chăn nuôi với mật độ cao, số lượng lớn, theo quy trình kép kín. Là hình thức chăn nuôi  **A.** Chăn thả tự do. **B.** Chăn nuôi công nghiệp.  **C.** Chăn nuôi bán công nghiệp.  **D. Chăn nuôi cơ giới hóa**.  **Câu 8.** Ý nào sau đây **không phải** là yêu cầu cơ bản đối với người lao động làm việc trong ngành chăn nuôi?  **A.** Có kiến thức, kĩ năng về chăn nuôi và kinh tế.  **B.** Có khả năng áp dụng công nghệ, vận hành các thiết bị công nghệ cao trong săn nuôi, sản xuất.  **C.** **Có khả năng linh hoạt sáng tạo, giải quyết các vấn đề phát sinh trong khi sử dụng máy móc công nghệ cao.**  **D.** Chăm chỉ trong công việc.  **Câu 9**: Nội dung nào sau đây không phải vai trò của chăn nuôi?  A. Cung cấp nguồn thực phẩm giàu protein ( thịt, trứng, sữa ) cho con người.  B. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.  **C. Cung cấp lương thực cho xuất khẩu.**  D. Cung cấp sức kéo cho trồng trọt.  **Câu 10**: Giống vật nuôi là…….., cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người  **A.Quần thể vật nuôi cùng loài**. B. Quần thể vật nuôi khác loài.  C. Quần thể vật nuôi. D. Hệ sinh thái.  **Câu 11.** Các chỉ tiêu cơ bản dùng để chọn lọc vật nuôi là:  A. ngoại hình, thể chất, sức sản xuất.  B. ngoại hình, thể chất, sinh trưởng, phát dục.  C. sinh trưởng, phát dục, khả năng sản xuất.  **D. ngoại hình, thể chất, sinh trưởng, phát dục, khả năng sản xuất**.  **Câu 12:** Có mấy phương pháp chọn lọc giống vật nuôi phổ biến A.5 B. 4 C. 3 **D. 2**  **Câu 13.** Ưu điểm của phương pháp chọn lọc cá thể là  A. dễ tiến hành. B. không đồi hỏi kĩ thuật cao.  C. không tốn kém.  **D. hiệu quả chọn lọc cao.**  **Câu 14**. “Cho các cá thể đực và cá thể cái thuộc hai loài khác nhau giao phối với nhau”. Đây là phương pháp  A. lai kinh tế. **B. lai xa.**  C. lai cải tạo. D. lai cải tiến.  **Câu 15.** Để bảo tồn các giống vật nuôi quý hiếm nên sử dụng phương pháp  A. lai kinh tế. B. lai xa. **C. nhân giống thuần chủng.** D. lai cải tạo.  **Câu 16:** Công nghệ cấy truyền phôi là:  **A. đưa phôi từ cái này vào tử cung cái khác để mang thai.**  B. phương pháp thụ tinh bên ngoài cơ thể.  **C.** kĩ thuật xác định sớm giới tính của vật nuôi ngay trong giai đoạn phôi  D. là phương pháp gây rụng trứng ở vật nuôi.  **Câu 17**. Hiện nay trang trại TH phát triển số lượng Bò rất lớn, mục đích là   1. **Cung cấp Sữa** B. Sức kéo C. Da D. Thịt   **Câu 18.**Trong các loài vật đưới đây, loài nào là vật nuôi bản địa?  **A.** Ngan Pháp . **B.** Lợn Ỉ. C. Bò Red Sindhi. D. Gà Ai cập  **Câu 19.** Nếu không xử lý tốt chất thải chăn nuôi sẽ gây ra hậu quả gì?  **A. Ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe con người và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.**  B. Ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường.  C. Gây ô nhiễm môi trường đất, nước.  D. Lãng phí nguồn tài nguyên phục vụ cho sản xuất.  **Câu 20:** Hình thức chăn nuôi nào có tiềm ẩn nguy cơ ô nhiễm môi trường là  **A. Chăn nuôi công nghiệp.** B. Chăn nuôi thông minh.  C. Chăn nuôi bán công nghiệp. D. Chăn thả tự do.  **Câu 21.** Chăn thả tự do phù hợp với những nơi có điều kiện như thế nào?  **A.** Xí nghiệp. **B.** Nhà máy.  **C. Hộ nông dân.** **D.** Trang trại.  **Câu 22:** Đặc điểm nào sau đây có thể phù hợp với người lao động trong ngành chăn nuôi?  A. Am hiểu về sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng  B. Am hiểu công nghệ thông tin, kĩ thuật máy tính  C. Am hiểu về công nghệ thực phẩm  **D. Am hiểu về sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi**  **Câu 23:** Nếu nuôi gà với mục đích đẻ trứng, em sẽ lựa chọn giống gà nào sau đây?  **A.Ai Cập**. B.Ri. C.Mía. D.Leghorn.  **Câu 24:** Giống vật nuôi quyết định đến:  A.Điều kiện nuôi dưỡng. B.Nhân giống, chọn lọc vật nuôi.  C.Chọn lọc vật nuôi. **D.Năng suất, chất lượng sản phẩm.**  **Câu 25.** Phát biểu nào dưới thể hiện điểm giống nhau giữa sinh trưởng và phát dục?  (1) Tạo nên sự phát triển chung của cơ thể.  (2) Giúp vật nuôi tăng lên về khối lượng, kích thước các cơ quan, bộ phận trong cơ thể.  (3) Là căn cứ quan trọng để đánh giá chọn lọc vật nuôi.  (4) Tạo ra sự thay đổi về chất của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể vật nuôi.  A. (1), (2).  **B. (1), (3).**  C. (2), (4).  D. (3), (4).  **Câu 26.** Khi nói về chọn giống vật nuôi, phát biểu nào dưới đây đúng với chọn lọc cá thể?  (1) Áp dụng khi cần chọn lọc nhiều cá thể vật nuôi để làm giống trong một thời gian ngắn.  (2) Áp dụng khi cần chọn lọc nhiều cá thể vật nuôi để làm giống trong một thời gian dài.  (3) Dễ tiến hành, không đồi hỏi kỹ thuật cao, không tốn kém, phù hợp với trình độ còn thấp về công tác chọn giống.  (4) Cần nhiều thời gian, cơ sở vật chất và yêu cầu trình độ khoa học kĩ thuật cao.  (5) Hiệu quả chọn lọc không cao và thường không ổn định.  (6) Hiệu quả chọn lọc cao, giống được tạo ra có độ đồng đều, năng suất ổn định, được sử dụng trong thời gian dài.  A. (1), (3), (5). B. (2), (5), (6). **C. (2), (4), (6).** D. (1), (3, (4).  **Câu 27. Hình thức dưới đây mô tả cho công thức lai giống nào?**  Loài A x Loài B    Con lai AB ( làm thương phẩm)  **A. Lai xa.** B. Lai cải tạo. C. Lai cải tiến. D. Lai kinh tế.  **Câu 28.** Để nhân giống đàn bò sữa ở trang trại TH người ta thường sử dụng kĩ thuật nào?  A. Cấy truyền phôi B. Thụ tinh trong ống nghiệm  **D. Xác định giới tính của phôi** C. Lai kinh tế  **II. Phần tự luận** *(3,0 điểm)*  **Câu 1( 1điểm)**: Xác định hình thức và đặc điểm chăn nuôi bò ở địa phương em?  HD xác định được hình thức và nêu được đúng đặc điểm của hình thức đó.  **Câu 2 (1điểm)**:: Cho các loài vật nuôi sau: gà, lợn, chó, dê, vịt, bò, ngan, đà điểu, trâu, thỏ, ngựa. Hãy sắp xếp vào các nhóm theo đặc tính sinh vật học?  HD: Gia cầm: Vịt, ngan.  Gia súc: Lợn, chó, dê, trâu, thỏ, ngựa  Đẻ trứng: Đà điểu. ngan, vịt  Đẻ con: lợn, chó, bò, trâu, thỏ, ngựa  **Câu 3 (1điểm)**:: Để bảo tồn giống lợn Ỉ của Việt Nam người ta thường dung kĩ thuật nhân giống nào? Mô tả quy trình thực hiện của kĩ thuật đó ?  HD: Cấy truyền phôi  Nêu đúng quy trình 11 bước | **MD 246**  **Câu 1.** nhận định nào **không** phải là vai trò của chăn nuôi đối với đời sống kinh tế - xã hội?  **A**. Cung cấp thực phẩm cho nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.  **B.** Cung cấp các tế bào, mô, cơ quan, động vật sống cho các nghiên cứu khoa học  **C.** Cung cấp sức kéo cho canh tác, khai thác, vận chuyển.  **D. Cung cấp thiết bị, máy móc cho các nghành nghề khác.**  **Câu 2.** Triển vọng của ngành chăn nuôi là  **A.** Phát triển đáp ứng nhu cầu xuất khẩu  **B.** phát triển chăn nuôi công nghệ cao, bền vững.  **C.** cung cấp thực phẩm sạch, an toàn.  **D.** mở rộng quy mô lớn, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.  **Câu 3. Dựa vào nguồn gốc chia vật nuôi thành mấy nhóm chính:**  A. 1 B. 2 **C. 3** D. 4  **Câu 4**. Đâu là thành tựu trong công tác nhân giống vật nuôi:  **A. Cấy truyền phôi** B. Máy gom trứng tự động C. Máy vắt sữa tự động D. Công nghệ chuẩn đoán, phòng và điều trị bệnh  **Câu 5**. Công nghệ đệm lót sinh học là thành tựu nào trong chăn nuôi  A. Chăm sóc vật nuôi **B. Xử lí chất thải** C. Nhân giống vật nuôi D. Phòng và điều trị bệnh  **Câu 6.** Đâu không phải là phương thức chăn nuôi chủ yếu ở nước ta?  **A.** Chăn thả tự do. **B.** Chăn nuôi công nghiệp.  **C.** Chăn nuôi bán công nghiệp.  **D. Chăn nuôi cơ giới hóa.**  **Câu 7. NB (1.4):** Đâu không phải là đặc điểm của mô hình chăn nuôi bền vững?  **A.** Cung cấp thực phẩm chất lượng cao.  **B.** Vật nuôi được chăm sóc tốt.  **C.** **Bảo vệ thiên nhiên nhiên hoang dã.**  **D.** Người chăn nuôi có lợi nhuận, môi trường được bảo vệ.  **Câu 8.** Ý nào sau đây **không phải** là yêu cầu cơ bản đối với người lao động làm việc trong ngành chăn nuôi?  **A.** Có kiến thức, kĩ năng về chăn nuôi và kinh tế.  **B.** Có khả năng áp dụng công nghệ, vận hành các thiết bị công nghệ cao trong săn nuôi, sản xuất.  **C.** **Có khả năng linh hoạt sáng tạo, giải quyết các vấn đề phát sinh trong khi sử dụng máy móc công nghệ cao.**  **D.** Chăm chỉ trong công việc.  **Câu 9**: Giống có vai trò gì trong chăn nuôi?  **A.Quyết định năng suất và chất lượng** B. Quyết định năng suất  C.Quyết định chất lượng  D. Không quyết định năng suất và chất lượng.  **Câu 10:** Giống vật nuôi là…….., cùng nguồn gốc, có ngoại hình và cấu trúc di truyền tương tự nhau, được hình thành, củng cố, phát triển do tác động của con người  **A.Quần thể vật nuôi cùng loài**. B. Quần thể vật nuôi khác loài.  C. Quần thể vật nuôi. D. Hệ sinh thái.  **Câu 11:**  Có mấy tiêu chí để chọn giống vật nuôi?  A.2 B. 3 **C. 4** D. 5  **Câu 12:** Đâu không phải ưu điểm của chọn lọc cá thể?  A.Hiệu quả chọn lọc cao B. Năng suất ổn định  **C.Nhiều thời gian** D. Giống tạo ra có độ đồng đều  **Câu 13.** Khả năng làm việc, khả năng sinh sản, khả năng cho thịt, sữa, trứng… được gọi là  A. ngoại hình.  **B. khả năng sản xuất.**  C. thể chất.  D. khả năng sinh trường, phát dục.  **Câu 14**. Tất cả con lai dùng làm thương phẩm, không dùng làm giống. Đây là mục đích của phương pháp nhân giống nào?  **A. Lai kinh tế.** B. Nhân giống thuần chủng.  C. Lai cải tạo. D. Lai cải tiến.  **Câu 15:** Có bao nhiêu công nghệ sinh học được áp dụng trong nhân giống vật nuôi.  **A. 4** B. 3 C. 1 D. 2  **Câu 16:** Thụ tinh nhân tạo là:  **A. đưa phôi từ cái này vào tử cung cái khác để mang thai.**  B. phương pháp thụ tinh bên ngoài cơ thể.  **C.** kĩ thuật xác định sớm giới tính của vật nuôi ngay trong giai đoạn phôi  D. là phương pháp gây rụng trứng ở vật nuôi.  **Câu 17.** Một số người dân phường Nghi Thủy phát triển mô hình nuôi gà Ai Cập, sản phẩm chính thu được là  A. Thịt **B. Trứng** C. Lông D. Làm cảnh  **Câu 18.** Trong các loài vật đưới đây, loài nào là vật nuôi ngoại nhập?  **A.** Vịt Bầu. **B.** Lợn Ỉ. **C. Bò Red Sindhi. D.** Gà Đông Tảo  **Câu 19.** Nếu không xử lý tốt chất thải chăn nuôi sẽ gây ra hậu quả gì?  **A. Ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng tới sức khỏe con người và chất lượng sản phẩm chăn nuôi.**  B. Ảnh hưởng tới cảnh quan môi trường.  C. Gây ô nhiễm môi trường đất, nước.  D. Lãng phí nguồn tài nguyên phục vụ cho sản xuất  **Câu 20.** Chăn nuôi bán công nghiệp là  A. Phương thức chăn nuôi cho phép vật được đi lại tự do, tự kiếm ăn.  **B.** Phương thức chăn nuôi kết hợp giữa chăn nuôi công nghiệp và chăn thả tự do.  **C.** Chăn nuôi tập trung mật độ cao, số lượng vật nuôi lớn  **D.** **Số lượng vật nuôi lớn, được nhốt hoàn toàn trong chuồng trại.**  **Câu 21:** Hình thức chăn nuôi nào mà trong khẩu phần ăn ngoài thức ăn chế biến sẵn còn có bổ sung thức ăn tự nhiên  A. Chăn nuôi công nghiệp**.** B. Chăn nuôi thông minh.  **C. Chăn nuôi bán công nghiệp.** D. Chăn thả tự do.  **Câu 22**: Đặc điểm nào sau đây có thể phù hợp với người lao động trong ngành chăn nuôi?  A. Am hiểu về sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng  B. Am hiểu công nghệ thông tin, kĩ thuật máy tính  C. Am hiểu về công nghệ thực phẩm  **D. Am hiểu về sự sinh trưởng và phát triển của vật nuôi**  **Câu 23:** Gà có bộ lông và dái tai màu trắng, chân màu vàng, mắt màu đỏ. Giống gà này cho năng suất trứng cao. Đó là giống gà:  A.Ai Cập. B.Ri. C.Mía. **D.Leghorn**  Câu 24: Giống vật nuôi quyết định đến:  A.Điều kiện nuôi dưỡng. B.Nhân giống, chọn lọc vật nuôi.  C.Chọn lọc vật nuôi. **D.Năng suất, chất lượng sản phẩm.**  **Câu 25.** Phát biểu nào dưới đây **không** **đúng** khi nói về phương pháp chọn lọc hàng loạt?  **A.** Phương pháp áp dụng khi cần chọn lọc nhiều cá thể vật nuôi để làm giống trong một thời gian ngắn.  **B.** Phương pháp dễ tiến hành, không đồi hỏi kỹ thuật cao, không tốn kém, phù hợp với trình độ còn thấp về công tác chọn giống.  **C.** Phương pháp cho hiệu quả chọn lọc thường không cao và không ổn định.  **D.** Phương pháp chọn ra một hay một số cá thể biểu hiện các đặc điểm phù với mục tiêu đặt ra của giống.  **Câu 26.** Phát biểu nào dưới thể hiện điểm giống nhau giữa sinh trưởng và phát dục?  1. Tạo nên sự phát triển chung của cơ thể.  2. Giúp vật nuôi tăng lên về khối lượng, kích thước các cơ quan, bộ phận trong cơ thể.  3. Là căn cứ quan trọng để đánh giá chọn lọc vật nuôi.  4. Tạo ra sự thay đổi về chất của các cơ quan, bộ phận trong cơ thể vật nuôi.  Chọn đáp án **đúng** :  **A.** 1,2. **B.** 1,3. **C.** 2,4. **D.** 3,4.  **Câu 27. Hình thức dưới đây mô tả cho công thức lai giống nào?**  Đực giống A x Cái giống B    Con lai AB ( làm thương phẩm)  A. Lai xa B. Lai cải tạo. C. Lai cải tiến. **D. Lai kinh tế.**  **Câu 28.** Để bảo tồn giống lợn Ỉ của Việt Nam người ta thường dung kĩ thuật nhân giống nào?  **A. Cấy truyền phôi** B. Thụ tinh trong ống nghiệm  D. Xác định giới tính của phôi C. Lai kinh tế  **II. Phần tự luận** *(3,0 điểm)*  **Câu 1( 1điểm)**:: Xác định hình thức và đặc điểm chăn nuôi Gà ở địa ph baương em?  **Câu 2 (1điểm)**:**:** Cho các loài vật nuôi sau: gà, lợn, chó, dê, vịt, bò, ngan, đà điểu, trâu, thỏ, ngựa. Hãy sắp xếp vào các nhóm theo mục đích sử dụng?  HD:  - Lấy trứng: gà vịt, đà điểu….  - Lấy thịt: Gà, lợn, dê, bò, ngan, đà điểu, trâu, thỏ  - Lấy sữa: Bò, dê,  Sức kéo: Bò, trâu, ngựa  **Câu 3 (1điểm)**:: Để nhân giống đàn bò sữa ở trang trại TH trong thời gian ngắn mà vẫn đảo bảo chất lượng của giống bò người ta thường sử dụng kĩ thuật nào? Mô tả quy trình thực hiện của kĩ thật đó.  **HD**: Xác định giới tính phôi  Nêu đúng quy trình 5 bước |